

Đơn vị báo cáo: Văn phòng Cty CP Hàng hải Hà nội

Mẫu số B 01a - DN

Địa chỉ: Số 45 Triệu Việt Vương, Bùi Thị Xuân, Hai Bà Trưng, HN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		28,525,206,648	35,599,485,267
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		6,619,661,586	16,269,203,239
1. Tiền	111	V.01	932,971,509	8,582,513,162
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,686,690,077	7,686,690,077
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	351,463,938	351,463,938
1. Đầu tư ngắn hạn	121		351,463,938	351,463,938
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		18,184,837,687	15,557,865,175
1. Phải thu khách hàng	131		11,082,155,962	14,030,552,556
2. Trả trước cho người bán	132		692,482,393	690,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8,435,716,099	2,862,829,386
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2,025,516,767)	(2,025,516,767)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		9,484,000	5,720,400
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9,484,000	5,720,400
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		3,359,759,437	3,415,232,515
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		92,359,222	151,404,026
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		106,578,880	109,375,592
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	569,430,988	567,409,094
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,591,390,347	2,587,043,803
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		123,555,465,273	138,760,991,055
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		33,874,410,362	36,458,746,214
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	33,127,916,562	33,771,433,164
- Nguyên giá	222		45,937,217,301	45,937,217,301
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12,809,300,739)	(12,165,784,137)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		746,493,800	746,493,800
- Nguyên giá	228		746,493,800	746,493,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	1,940,819,250
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		89,190,640,000	101,803,667,431
1. Đầu tư vào công ty con	251		21,000,000,000	21,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		63,690,640,000	76,303,667,431
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	4,500,000,000	4,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		490,414,911	498,577,410
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	482,914,911	491,077,410
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		7,500,000	7,500,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		152,080,671,921	174,360,476,322



NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		57,125,734,198	89,088,325,821
I. NỢ NGẮN HẠN	310		55,821,080,527	88,107,595,821
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	30,300,000,000	42,341,058,000
2. Phải trả người bán	312		6,062,858,061	6,064,907,001
3. Người mua trả tiền trước	313		5,829,575,375	5,813,575,375
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	0	14,533,017
5. Phải trả công nhân viên	315		220,446,233	438,587,090
6. Chi phí phải trả	316	V.17	7,797,595,680	14,290,062,157
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5,583,083,220	19,112,501,223
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		27,521,958	32,371,958
II. NỢ DÀI HẠN	330		1,304,653,671	980,730,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		980,730,000	980,730,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		323,923,671	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		94,954,937,723	85,272,150,501
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	94,954,937,723	85,272,150,501
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135,555,140,000	135,555,140,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,001,910,000	24,001,910,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1,200,000)	(1,200,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,365,477,900	2,365,477,900
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,346,747,810	6,346,747,810
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(73,313,137,987)	(82,995,925,209)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		152,080,671,921	174,360,476,322

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Lan Hương

TP KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Lan Anh

Hà nội, ngày 12 tháng 05 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Duy Anh



Đơn vị báo cáo: Văn phòng Cty CP Hàng hải Hà nội
Địa chỉ: Số 45 Triệu Việt Vương, Bưởi Thị Xuân, Hai Bà Trưng, HN

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	932,203,822	14,740,871,452	932,203,822	14,740,871,452
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		932,203,822	14,740,871,452	932,203,822	14,740,871,452
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,227,711,481	14,866,206,933	1,227,711,481	14,866,206,933
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		(295,507,659)	(125,335,481)	(295,507,659)	(125,335,481)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6,637,745,980	6,001,398,912	6,637,745,980	6,001,398,912
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	680,277,520	1,182,369,828	680,277,520	1,182,369,828
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		619,207,045	1,176,369,828	619,207,045	1,176,369,828
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		802,245,575	680,132,076	802,245,575	680,132,076
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		4,859,715,226	4,013,561,527	4,859,715,226	4,013,561,527
11. Thu nhập khác	31		6,763,891,246	336,941,000	6,763,891,246	336,941,000
12. Chi phí khác	32		1,940,819,250	131,032,611	1,940,819,250	131,032,611
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4,823,071,996	205,908,389	4,823,071,996	205,908,389
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		9,682,787,222	4,219,469,916	9,682,787,222	4,219,469,916
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9,682,787,222	4,219,469,916	9,682,787,222	4,219,469,916

Hà nội, ngày 12 tháng 05 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Lan Hương

TP KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Lan Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Duy Anh

Đơn vị báo cáo: Văn phòng Cty CP Hàng hải Hà nội
Địa chỉ: Số 45 Triệu Việt Vương, Bùi Thị Xuân, Hai Bà Trưng, HN

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ I NĂM 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9,682,787,222	4,219,469,916
2. Điều chỉnh cho các khoản				
-Khấu hao tài sản cố định	02		643,516,602	644,789,328
-Các khoản dự phòng	03		0	(3,054,841,535)
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,489,200,000)	(5,905,328,176)
-Chi phí Lãi vay	06		619,207,045	1,176,369,828
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4,456,310,869	(2,919,540,639)
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		4,599,475,012	34,077,081,723
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		(3,763,600)	(3,335,000)
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(8,660,065,865)	(30,620,431,614)
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		67,207,303	132,441,510
Tiền lãi vay đã trả	13		(335,000,000)	(95,791,667)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		143,888,571	336,941,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	(131,032,611)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		268,052,290	776,332,702
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,043,557,052	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(600,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	300,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		105,973,015	5,905,328,176
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,149,530,067	5,605,328,176
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5,800,000,000	0

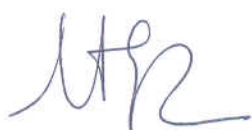
Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17,867,124,010)	(4,164,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(12,067,124,010)</i>	<i>(4,164,000,000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(9,649,541,653)	2,217,660,878
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,269,203,239	6,517,099,002
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	6,619,661,586	8,734,759,880

Hà nội, ngày 12 tháng 05 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Lan Hương



Nguyễn Thị Lan Anh



Hoàng Duy Anh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội, tên viết tắt là MARINA HA NOI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 056428 (nay chuyển sang mã số doanh nghiệp là 0100793715) ngày 19/11/1998, thay đổi lần thứ 15 vào ngày 19/07/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội có trụ sở tại: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 135.555.140.000 đồng.

Từ ngày 21/03/2005, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là MHC.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Khai thuê hải quan;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Đại lý hàng hải;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Lai dắt tàu biển;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Vận tải đường thủy, đường bộ;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho quý 1 năm 2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

3.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho quý 1 năm 2014 của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian dưới 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 LẬP DỰ PHÒNG

Tại ngày 31/03/2014, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và nợ phải thu khó đòi theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	14-25
Máy móc thiết bị	05-10
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	05-12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

4.6 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc trên Báo cáo tài chính.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định trong quá trình đầu tư được vốn hóa vào giá trị tài sản hoặc công trình khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Các khoản chi phí đi vay khác phát sinh được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

4.11 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu của Công ty là doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có).

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng là 22%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Trong quý 1 năm 2014, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

4.14 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội nếu có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra các quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

4.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/14	01/01/14
	VND	VND
Tiền mặt	139,298,717	2,186,521
Tiền gửi ngân hàng	793,672,792	8,580,326,641
Các khoản tương đương tiền (*)	5,686,690,077	7,686,690,077
	6,619,661,586	16,269,203,239

(*): Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại. Trong đó, bao gồm cả khoản đặt cọc của Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất cho Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội số tiền là 5.675.567.375 đồng (Công ty CP Hàng hải Hà Nội được phép chuyển khoản đặt cọc này sang khoản tiền gửi có kỳ hạn và chỉ được sử dụng khi chuyển nhượng thành công Bến số 2 - Cảng Tổng hợp Dung Quất).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/03/14		01/01/14	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
-Cổ phiếu Tổng Công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	5,000	350,000,000	5,000	350,000,000
-Cổ phiếu Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương (TMS)	2	58,355	2	58,355
-Cổ phiếu Công ty CP Hải Minh (HMH)	99	1,405,583	99	1,405,583
		351,463,938		351,463,938

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/14	01/01/14
	VND	VND
Cổ tức Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Hải An	5,822,661,111	
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu		42,792,338
Phải thu khác	2,613,054,988	2,820,037,048
	<u>8,435,716,099</u>	<u>2,862,829,386</u>

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất dự án khu dân cư An Thới - BMT địa chỉ tại phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ, có thời hạn sử dụng lâu dài.

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản cố định vô hình	746,493,800	746,493,800

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/14	01/01/14
	VND	VND
Tổng số chi phí XD CB dở dang	-	1.940.819.250
Trong đó:	-	
+ Chi phí thiết kế đóng tàu mới	-	1.940.819.250

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2014	45,885,143,301	52,074,000	45,937,217,301
- Mua trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
31/03/14	45,885,143,301	52,074,000	45,937,217,301
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ			
01/01/2014	12,113,710,137	52,074,000	12,165,784,137
- Khấu hao trong kỳ	643,516,602		643,516,602
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
31/03/2014	12,757,226,739	52,074,000	12,809,300,739
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2014	33,771,433,164	-	33,771,433,164
31/03/2014	33,127,916,562	-	33,127,916,562

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/14		01/01/14	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	CP	VND	CP	VND
Đầu tư vào Công ty con	-	21,000,000,000	-	21,000,000,000
- Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa Phương Thức		6,000,000,000		6,000,000,000
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Hải Phòng		15,000,000,000		15,000,000,000
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	5,889,200	63,690,640,000	5,889,200	76,303,667,431
- Công ty TNHH Hàng Hải Wallem		1,734,000,000		1,734,000,000
- Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Hải An	5,889,200	59,253,640,000	5,889,200	59,253,640,000
- Công ty CP Quản lý và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội		2,703,000,000		15,316,027,431
Đầu tư dài hạn khác	450,000	4,500,000,000	450,000	4,500,000,000
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương 3	450,000	4,500,000,000	450,000	4,500,000,000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/14	01/01/14
	VND	VND
Chi phí thuê sân Golf	463,222,900	469,197,400
Chi phí phân bổ khác	19,692,011	21,880,010
	482,914,911	491,077,410

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/14	01/01/14
	VND	VND
Vay ngắn hạn	16.300.000.000	10.500.000.000
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải HP	7.500.000.000	7.500.000.000
C.ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa Phương Thức	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Hải An	5.800.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	14.000.000.000	31.841.058.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		17.841.058.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Láng Hạ	14.000.000.000	14.000.000.000
	30.300.000.000	42.341.058.000

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (TIẾP)

(*) Các khoản vay ngắn hạn:

Số HD	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay VND	Số dư nợ gốc 31/03/14 VND
01/HĐKT/ HPG-MRN	Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng	0%/năm	12 tháng	4,000,000,000	4,000,000,000
02/HĐKT/ HPG-MRN	Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng	0%/năm	12 tháng	500,000,000	500,000,000
03/HĐKT/ HPG-MRN	Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng	0%/năm	12 tháng	500,000,000	500,000,000
06/HĐKT/ HPG-MRN	Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng	0%/năm	12 tháng	2,500,000,000	2,500,000,000
01/HĐKT/ MLA-MHC	Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức	6,8%/năm	06 tháng	3,000,000,000	3,000,000,000
01- 2014/ HĐVV/ HATS-MHC	Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Hải An	7%/năm	06 tháng	5,800,000,000	5,800,000,000
				16,300,000,000	16,300,000,000

(**) Các khoản vay dài hạn đến hạn trả:

Số HD	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Tổng giá trị khoản vay VND	Số dư nợ gốc 31/03/14 VND	Số dư nợ gốc phải trả trong năm VND
1401-LAV -201100525	NHNo và PT Nông Thôn - CN Láng Hạ	Lãi suất thả nổi	27 tháng	21.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
				21.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/14 VND	01/01/14 VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	14.533.017
	-	14.533.017

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/14	01/01/14
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7,127,092,525	13,660,572,888
Chi phí phải trả khác	670,503,155	629,489,269
	<u>7,797,595,680</u>	<u>14,290,062,157</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/14	01/01/14
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	27,801,856	16,998,076
Bảo hiểm xã hội	103,785,353	41,363,513
Kinh phí công đoàn	73,800,960	66,598,440
Bảo hiểm thất nghiệp	12,356,380	16,998,076
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,365,338,671	18,970,543,118
Trong đó:		
- Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa Phương Thức	1,857,936,076	2,470,950,440
- Công ty TNHH Vận tải và DV Hàng Hải Hải Phòng	1,275,290,617	1,676,911,009
- Công ty CP Quản lý và Kinh doanh BĐS Hà Nội	1,503,000,000	14,116,027,431
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	729,111,978	706,654,238
	<u>5,583,083,220</u>	<u>19,112,501,223</u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/03/14	
	Tổng số vốn đã góp	Tỷ lệ vốn góp
	VND	%
1. Công ty CP Quản lý quỹ đầu tư MB (MB Capital)	8,004,500,000	5.91%
2. Các cổ đông khác	127,550,640,000	94.09%
	<u>135,555,140,000</u>	<u>100%</u>

17.2 CỔ PHIẾU

	31/03/14	01/01/14
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã được đăng ký phát hành	13.555.634	13.555.634
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.555.514	13.555.514
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>13.555.514</i>	<i>13.555.514</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	120	120
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>120</i>	<i>120</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	13.555.394	13.555.394
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>13.555.394</i>	<i>13.555.394</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000	10.000

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2013	135.555.140.000	24.001.910.000	(1.200.000)	2.365.477.900	6.346.747.810	(86.342.479.000)	81.925.596.710
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	3.346.553.791	3.346.553.791
31/12/2013	135.555.140.000	24.001.910.000	(1.200.000)	2.365.477.900	6.346.747.810	(82.995.925.209)	85.272.150.501
01/01/2014	135.555.140.000	24.001.910.000	(1.200.000)	2.365.477.900	6.346.747.810	(82.995.925.209)	85.272.150.501
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	9.682.787.222	-
31/03/2014	135.555.140.000	24.001.910.000	(1.200.000)	2.365.477.900	6.346.747.810	(73.313.137.987)	94.954.937.723

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	932,203,822	14,740,871,452
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng hóa		13,688,180,009
+ Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	932,203,822	1,052,691,443

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Giá vốn hàng bán		13,636,492,826
Giá vốn cho thuê văn phòng cầu bến, phao	1,227,711,481	1,229,714,107
	<u>1,227,711,481</u>	<u>14,866,206,933</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	105,973,015	132,724,159
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6,496,768,500	5,867,700,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35,004,465	974,753
	<u>6,637,745,980</u>	<u>6,001,398,912</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	619,207,045	1,176,369,828
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	61,070,475	6,000,000
	<u>680,277,520</u>	<u>1,182,369,828</u>

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	515,156,190	432,671,405
Khấu hao tài sản cố định		1,272,726
Chi phí thuê phí lệ phí	24,000,000	5,200,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140,649,768	163,034,664
Chi phí bằng tiền khác	122,439,617	77,953,281
	<u>802,245,575</u>	<u>680,132,076</u>

23. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Lãi vay được giảm của Ngân hàng MB	6,763,891,246	
Các khoản khác		336,941,000
	<u>6,763,891,246</u>	<u>336,941,000</u>

24. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Chi phí thiết kế đóng tàu mới	1,940,819,250	
Các khoản chi phí khác		131,032,611
	<u>1,940,819,250</u>	<u>131,032,611</u>

25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Cho thuê văn phòng	268,532,768	239,219,716
- Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức	157,528,415	140,089,925
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch Vụ Hàng Hải Hải Phòng	111,004,353	99,129,791
Cổ tức nhận được	6,489,200,000	5,851,700,000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	5,889,200,000	5,851,700,000
- Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức	600,000,000	

Số dư với các bên liên quan:

	31/03/14	01/01/14
	VND	VND
Vay ngắn hạn	10,500,000,000	10,500,000,000
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch Vụ Hàng Hải Hải Phòng	7,500,000,000	7,500,000,000
- Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức	3,000,000,000	3,000,000,000
Phải trả khác	4,636,226,693	18,250,874,516
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch Vụ Hàng Hải Hải Phòng	1,275,290,617	1,676,911,009
- Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức	1,857,936,076	2,457,936,076
- Công ty CP Quản lý và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội	1,503,000,000	14,116,027,431
Chi phí phải trả (lãi vay phải trả)	107,855,556	56,855,556
- Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức	107,855,556	56,855,556

26. **CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**
QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.15

	Giá trị ghi sổ 31/03/14 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/14 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6,619,661,586	16,269,203,239
Đầu tư ngắn hạn	351,463,938	351,463,938
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17,492,355,293	14,867,865,175
Đầu tư dài hạn	4,500,000,000	4,500,000,000
Tài sản tài chính khác	17,500,000	17,500,000
Tổng cộng	28,980,980,817	36,006,032,352
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	30,300,000,000	42,341,058,000
Phải trả người bán và phải trả khác	11,428,196,732	25,035,450,119
Chi phí phải trả	7,127,092,525	13,660,572,888
Công nợ tài chính khác	980,730,000	980,730,000
Tổng cộng	49,836,019,257	82,017,811,007

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, Ban Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/03/2014	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	30,300,000,000		30,300,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	11,428,196,732		11,428,196,732
Chi phí phải trả	7,127,092,525		7,127,092,525
Công nợ tài chính khác		980,730,000	980,730,000
	48,855,289,257	980,730,000	49,836,019,257
01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	42,341,058,000		42,341,058,000
Phải trả người bán và phải trả khác	25,035,450,119		25,035,450,119
Chi phí phải trả	13,660,572,888		13,660,572,888
Công nợ tài chính khác		980,730,000	980,730,000
	81,037,081,007	980,730,000	82,017,811,007

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao nhưng Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính trong tương lai do Công ty đang thực hiện thu hồi chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang Bến số 2 - Cảng tổng hợp Dung Quất tại Bình Thuận - Bình Sơn - Quảng Ngãi theo hợp đồng kinh tế số 08/2011-HĐKT/MHC-DQS ngày 28/11/2011 với Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất với giá trị cả thuế giá trị gia tăng là 56.755.673.750 đồng.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/03/2014	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6,619,661,586		6,619,661,586
Đầu tư ngắn hạn	351,463,938		351,463,938
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17,492,355,293		17,492,355,293
Đầu tư dài hạn		4,500,000,000	4,500,000,000
Tài sản tài chính khác	10,000,000	7,500,000	17,500,000
	24,473,480,817	4,507,500,000	28,980,980,817
01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	16,269,203,239		16,269,203,239
Đầu tư ngắn hạn	351,463,938		351,463,938
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14,867,865,175		14,867,865,175
Đầu tư dài hạn		4,500,000,000	4,500,000,000
Tài sản tài chính khác	10,000,000	7,500,000	17,500,000
	31,498,532,352	4,507,500,000	36,006,032,352

27. THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch chứng khoán

Trong quý 1-2014, cổ phiếu MHC vẫn thuộc diện bị kiểm soát, tuy nhiên từ ngày 20/01/2014, cổ phiếu MHC đã thoát giao dịch bị kiểm soát đặc biệt (giao dịch cuối phiên chốt giá 15 phút).

Cam kết về việc bán tài sản có giá trị lớn chưa thực hiện

Theo Quyết định số 638/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ngày 09/05/2011 Về việc phê duyệt giá trị còn lại của tài sản đã đầu tư trên đất dự án Bến số 2 - Cảng tổng hợp Dung Quất, tổng diện tích đất bị thu hồi là 95.727 m², tổng giá trị còn lại của tài sản đã đầu tư trên đất là 54.069.279.000 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi tư tỷ, không trăm sáu mươi chín triệu, hai trăm bảy mươi chín nghìn đồng chẵn./.*).

27. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Cam kết về việc bán tài sản có giá trị lớn chưa thực hiện (tiếp)

Công ty đã thực hiện ký hợp đồng kinh tế số 08/2011-HĐKT/MHC-DQS ngày 28/11/2011 với Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất về việc chuyển trả chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội đối với dự án Bến số 2 - Cảng tổng hợp Dung Quất tại Bình Thuận - Bình Sơn - Quảng Ngãi với giá trị cả thuế VAT là 56.755.673.750 đồng (Bằng chữ : Năm mươi sáu tỷ, bảy trăm năm mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi đồng./.). Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất cũng đã đặt cọc cho Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội 10% giá trị hợp đồng với số tiền 5.675.567.375 đồng.

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2014

Người lập



Lê Thị Lan Hương

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Thị Lan Anh

Tổng Giám đốc



Hoàng Duy Anh

CÔNG TY CP HÀNG HẢI HÀ NỘI
MARINA HANOI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----oOo-----

Số: 49 /CPHH

V/v: "Giải trình BCTC Quý I/2014 – Cty mẹ"

Hà nội, ngày 12 tháng 05 năm 2014

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Công ty CP Hàng hải Hà nội – Mã giao dịch MHC trên Sở GDCK TP.HCM, xin được giải trình kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2014 của Công ty mẹ như sau:

- Tổng doanh thu bán hàng, hoạt động tài chính và thu nhập khác là: 14.333.841.048 VND
- Lãi quý 1-2013: 4.219.469.916 VND
- Lãi quý 1-2014: 9.682.787.222 VND

Kết quả kinh doanh quý 1/2014 của Công ty có lãi cao hơn so với cùng kỳ năm 2013(129%) chủ yếu là do: Trong quý 1 -2014 văn phòng công ty mẹ đã hạch toán vào thu nhập khác 6,7 tỷ đồng là khoản giảm lãi tiền vay của Ngân hàng TMCP Quân đội sau khi Công ty nỗ lực trả hết toàn bộ nợ gốc của khoản vay mua tàu Achiever (17,8 tỷ đồng).

Trân trọng cảm ơn.

CÔNG TY CP HÀNG HẢI HÀ NỘI

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban KS
- TCKT
- Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Duy Anh